

Số: 52/2026/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 03 tháng 9 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

**Quy định cơ chế thu và sử dụng mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học; danh mục các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 140/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 217/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông và người học chương trình giáo dục phổ thông trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;*

*Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 66/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định cơ chế thu và sử dụng mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học; danh mục các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định cơ chế thu và sử dụng mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học; danh mục các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, bao

gồm cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên và trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên.

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Cao Bằng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trẻ em mầm non, học sinh tại các cơ sở giáo dục phổ thông; học viên học tại trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thuộc các cơ sở giáo dục quy định tại điểm a khoản này;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

## **Điều 2. Cơ chế thu và sử dụng mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học**

Không thực hiện thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học đối với trẻ em mầm non, học sinh, học viên quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Quyết định này.

## **Điều 3. Danh mục các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục**

1. Danh mục các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục  
Thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

### 2. Cơ chế quản lý thu, chi

a) Các cơ sở giáo dục công lập chỉ được thu các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo danh mục và mức thu quy định tại Quyết định này và các quy định khác của pháp luật; không được tự đặt ra hoặc thỏa thuận thu các khoản ngoài quy định.

b) Việc thu, chi các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục phải bảo đảm đúng mục đích, công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả; trước khi thực hiện thu phải xây dựng dự toán thu, chi của từng khoản, bảo đảm tính đúng, tính đủ để bù đắp chi phí, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và khả năng đóng góp của cha mẹ học sinh. Cơ sở giáo dục phải tổ chức lấy ý kiến thống nhất từ cha mẹ học sinh theo quy định của pháp luật, báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp xem xét, phê duyệt mức thu, bảo đảm không vượt quá mức thu tối đa quy định tại Quyết định này.

c) Đối với các nội dung đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ hoặc được bố trí từ nguồn kinh phí hợp pháp khác thì mức thu phải được xác định sau khi đã giảm trừ phần kinh phí được hỗ trợ hoặc bố trí trong dự toán của đơn vị.

d) Danh mục, mức thu tối đa và cơ chế quản lý thu, chi quy định tại Quyết định này là căn cứ để các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Cao Bằng tổ chức thực hiện việc thu, chi, hạch toán và công khai theo quy định của pháp luật.

## **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai

thực hiện Quyết định này tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh; định kỳ hoặc đột xuất tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này đối với các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý; định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Giáo dục và Đào tạo) theo quy định.

### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 9 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- VP UBND tỉnh: LĐVP; CVVX, TTTT-HN;
- Lưu: VT, VX<sub>(M)</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hà Nhật Lệ**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC CÁC KHOẢN THU, MỨC THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ VÀ HỖ TRỢ**  
**HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2026*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

| STT   | Danh mục dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục                                                                                                                                                      | Đơn vị tính                        | Mức thu tối đa đối với từng đối tượng (đồng) |          |                 |                                    |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                                          |                                    | Mầm non                                      | Tiểu học | Trung học cơ sở | Trung học phổ thông, GDTX cấp THPT |
| I     | Danh mục các khoản thu áp dụng mức tối đa                                                                                                                                                                |                                    |                                              |          |                 |                                    |
| 1     | Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ các ngày nghỉ (thứ Bảy, Chủ nhật, hè)                                                                                                                                   | Trẻ em/ giờ (60 phút)              | 4.500                                        | Không    | Không           | Không                              |
| 2     | Dịch vụ trông trẻ em, học sinh ngoài giờ hành chính (bao gồm dịch vụ trông giữ trước, sau giờ học chính khóa; không bao gồm tiền ăn; không áp dụng cho đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ)         | Trẻ em, học sinh/ giờ (60 phút)    | 6.000                                        | 6.000    | Không           | Không                              |
| 3     | Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, quản lý trẻ em, học sinh ăn, ở bán trú buổi trưa tại trường (không bao gồm tiền ăn; không áp dụng cho đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ)                            | Trẻ em, học sinh/ tháng            | 165.000                                      | 165.000  | Không           | Không                              |
| 4     | Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống và giáo dục ngoài giờ chính khóa (01 giờ dạy bằng thời gian giáo viên thực tế giảng dạy trên lớp theo quy định, cấp học mầm non là giờ dạy; cấp học phổ thông là tiết dạy) |                                    |                                              |          |                 |                                    |
| 4.1   | Dịch vụ hoạt động giáo dục làm quen tiếng Anh cho trẻ em mầm non                                                                                                                                         | Trẻ em/ giờ dạy                    | 15.000                                       | Không    | Không           | Không                              |
| 4.2   | Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống, nghệ thuật, thể dục thể thao, phát triển năng khiếu, giáo dục STEM                                                                                                        | Trẻ em/ giờ dạy; học sinh/tiết dạy | 9.000                                        | 9.000    | 9.000           | 9.000                              |
| 5     | Dịch vụ phục vụ bán trú                                                                                                                                                                                  |                                    |                                              |          |                 |                                    |
| 5.1   | Dịch vụ trang bị đồ dùng bán trú (công cụ, dụng cụ, vật dụng dùng chung và đồ dùng cá nhân)                                                                                                              |                                    |                                              |          |                 |                                    |
| 5.1.1 | Dịch vụ trang bị đầu cấp                                                                                                                                                                                 | Trẻ em, học sinh/ năm học          | 160.000                                      | 160.000  | 160.000         | 160.000                            |

| STT   | Danh mục dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục                                                                                                    | Đơn vị tính                  | Mức thu tối đa đối với từng đối tượng (đồng)                                                                             |                                              |                 |                                    |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------|------------------------------------|
|       |                                                                                                                                                        |                              | Mầm non                                                                                                                  | Tiểu học                                     | Trung học cơ sở | Trung học phổ thông, GDTX cấp THPT |
| 5.1.2 | Dịch vụ trang bị hàng năm bổ sung và thay thế những đồ dùng hư hỏng                                                                                    | Trẻ em, học sinh/ năm học    | 100.000                                                                                                                  | 100.000                                      | 100.000         | 100.000                            |
| 5.2   | Dịch vụ phục vụ bữa ăn trọn gói (đối với trường không tổ chức nấu ăn cho học sinh; mức thu đã bao gồm các chi phí dịch vụ khác)                        | Trẻ em/ ngày; học sinh/ bữa  | 30.000                                                                                                                   | 25.000                                       | 25.000          | 25.000                             |
| 5.3   | Dịch vụ phục vụ bữa ăn đối với các trường tổ chức nấu ăn tại trường                                                                                    |                              |                                                                                                                          |                                              |                 |                                    |
| 5.3.1 | Dịch vụ thuê người nấu ăn                                                                                                                              | Trẻ em, học sinh/ tháng      | 120.000                                                                                                                  | 120.000                                      | 120.000         | 120.000                            |
| 5.3.2 | Tiền ăn (bao gồm chi phí thực phẩm, điện, nước, chất đốt phục vụ nấu ăn)                                                                               | Trẻ em, học sinh/ ngày       | 22.000                                                                                                                   | 22.000                                       | 22.000          | 22.000                             |
| 6     | Dịch vụ phục vụ nước uống (nước đun sôi hoặc nước tinh khiết)                                                                                          | Trẻ em, học sinh/ tháng      | 10.000                                                                                                                   | 10.000                                       | 10.000          | 10.000                             |
| II    | Danh mục dịch vụ thực hiện theo thỏa thuận                                                                                                             |                              |                                                                                                                          |                                              |                 |                                    |
| 1     | Dịch vụ sử dụng điều hòa, rèm che trong lớp học                                                                                                        | Trẻ em, học sinh             | Theo dự toán được cơ sở giáo dục xây dựng trên cơ sở thỏa thuận với cha mẹ trẻ em, học sinh theo quy định của pháp luật. |                                              |                 |                                    |
| 2     | Dịch vụ phô tô đề kiểm tra, khảo sát, thi thử                                                                                                          | Học sinh/ năm học            | Không                                                                                                                    | Theo thực tế, thỏa thuận với cha mẹ học sinh |                 |                                    |
| 3     | Dịch vụ hoạt động trải nghiệm hoặc trải nghiệm, hướng nghiệp ngoài nhà trường                                                                          | Trẻ em, học sinh/ buổi       | Theo thực tế, thỏa thuận với cha mẹ học sinh                                                                             |                                              |                 |                                    |
| 4     | Dịch vụ hỗ trợ sinh hoạt của trẻ em, học sinh tại trường (thực hiện vệ sinh cá nhân cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học trong trường hợp cần hỗ trợ) | Trẻ em, học sinh/ tháng/ năm | Theo thực tế, thỏa thuận với cha mẹ học sinh                                                                             |                                              | Không áp dụng   |                                    |